

CHƯƠNG 4: TIỀN TỆ VÀ NGÂN HÀNG

- Mở đầu: Các giả định của mô hình xác định Y ở các chương trước.

Chương 4: nói lỏng giả định về r , bước đầu đưa yếu tố tiền tệ vào phân tích

- 4.1. Tiền và chức năng của tiền
- 4.2. Hệ thống ngân hàng
- 4.3. Cầu và cung về tiền trên thị trường tiền tệ
- 4.4. Chính sách tiền tệ

4.1. TIỀN VÀ CHỨC NĂNG CỦA TIỀN

- Tiền là gì?
 - Tiền: bất cứ cái gì được thừa nhận chung là phương tiện để mua hàng và thanh toán nợ nần. *Tiền là phương tiện trao đổi (phục vụ mua, bán hàng hóa được thừa nhận chung)*
 - Lịch sử tiền tệ: tiền hàng hóa (thừa nhận ở các cộng đồng nhỏ, riêng biệt); bạc, vàng đóng vai trò là tiền (tiền hàng hóa phổ biến); tiền quy ước; tiền ghi nợ
- Các chức năng của tiền:
 - * *Phương tiện trao đổi*

TIỀN VÀ CHỨC NĂNG CỦA TIỀN

- Trao đổi hàng đổi hàng (trao đổi hiện vật): $H1 - H2$
- Những bất tiện của phương thức trao đổi: $H - H \Rightarrow$ chi phí giao dịch lớn
- Sự xuất hiện tiền: biến $H1 - H2$ thành 2 hành vi: $H1 - T$ (bán) và $T - H2$ (mua), trong đó mỗi hành vi đều dễ dàng thực hiện hơn nhiều $\Rightarrow$ là phương tiện trao đổi được thừa nhận chung, T thúc đẩy trao đổi, và sản xuất hàng hóa (thúc đẩy chuyên môn hóa và phân công lao động)
- * *Phương tiện kế toán*: tiền được sử dụng như là phương tiện để đo lường, so sánh giá trị của hàng hóa, dịch vụ và tài sản
- So sánh: giá cả của hàng hóa 1 biểu hiện bằng tiền và biểu hiện bằng các hàng hóa khác $\Rightarrow$ tiền làm cho việc biểu hiện giá trị các hàng hóa thuận tiện, dễ so sánh hơn.

TIỀN VÀ CHỨC NĂNG CỦA TIỀN

* *Phương tiện dự trữ giá trị*: Tiền lưu trữ một sức mua trong tương lai

- Chức năng dự trữ giá trị gắn liền với chức năng là phương tiện trao đổi. Nếu tiền không dự trữ được giá trị, người bán không muốn nhận tiền như là phương tiện trao đổi
- Tiền không phải là phương tiện dự trữ giá trị duy nhất. Song nó nói chung là phương tiện dự trữ giá trị tiện lợi.
- Lạm phát làm xói mòn chức năng dự trữ giá trị của tiền

* *Tiền là phương tiện thanh toán nợ, tức phương tiện trao đổi và kế toán theo thời gian*

4.2. HỆ THỐNG NGÂN HÀNG

4.2.1. Ngân hàng thương mại và chức năng tạo tiền

* *Trung gian tài chính*: một tổ chức trung gian kết nối những người cho vay và đi vay. Nó huy động tiền nhàn rỗi của người này để cho vay lại đối với những người khác.

- Các dạng trung gian tài chính: ngân hàng thương mại, công ty bảo hiểm, quỹ lương hưu trí...

* Hệ thống NH hiện đại là hệ thống 2 cấp gồm NHTW và các NH thương mại

* *Ngân hàng thương mại*: một trung gian tài chính có chức năng kinh doanh tiền tệ thông qua hoạt động cho vay trên cơ sở huy động các khoản tiền gửi, kể cả các khoản tiền gửi có thể phát hành séc.

CÁC CHỨC NĂNG CỦA MỘT NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

- ⇒ Khác với các TGTC khác, NHTM có chức năng thanh toán, tạo ra một cơ chế và phương tiện thanh toán như séc, thẻ thanh toán
- ⇒ Trong nền kt hiện đại, đôi khi ranh giới giữa một NHTM và một TGTC khác không thật rõ ràng.
- Các chức năng của ngân hàng thương mại:
 - chức năng tín dụng: huy động tiền gửi; cho vay
 - Chức năng thanh toán: cung cấp dịch vụ và phương tiện thanh toán cho khách hàng.
 - Các chức năng phái sinh khác: tạo tiền; dịch vụ ủy thác; bảo quản các vật có giá; mua, bán chứng khoán cho khách hàng...
- => Ngân hàng TM giúp phân bổ lại các nguồn vốn tiền tệ của nền kinh tế. Sự chuyên môn hóa khiến nguồn vốn xã hội được sử dụng hiệu quả hơn.

CHỨC NĂNG TẠO TIỀN CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

- Nền kt hiện đại: tiền gửi không kỳ hạn dựa vào đó người gửi tiền có thể viết séc hoặc sử dụng thẻ thanh toán để chi trả, thanh toán cũng là tiền như tiền mặt.
- Giả sử A1 ban đầu có **100 triệu** tiền mặt.
- A1 mở một tài khoản thanh toán ở NH B1 và gửi 100 triệu này vào đó. **A1 có 100 triệu** để chi tiêu trên cơ sở viết séc hoặc sử dụng thẻ thanh toán.
- NH B1 giữ lại một phần nào đó, ví dụ 10 tr. làm dự trữ (R) (để sẵn sàng đáp ứng nhu cầu rút tiền của A1) và cho A2 (cá nhân, doanh nghiệp) vay 90 tr. còn lại.
- A2: có **90 tr.** để chi tiêu.
- Từ 100 triệu ban đầu, tổng phương tiện trao đổi (tiền) của nền kt (của A1 và A2 cộng lại) giờ đây là **190 triệu**
- NHTM B1 đã tạo ra thêm lượng tiền mới là **90 triệu**

CHỨC NĂNG TẠO TIỀN CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

- Tạo tiền của cả hệ thống:
 - Giả sử khách hàng A2 lại đem khoản 90 triệu vay được mở TK tiền gửi ở NH B2. A2 vẫn có 90 triệu đồng để chi tiêu, thanh toán
 - NH B2 cũng chỉ giữ lại một khoản dự trữ tiền mặt bằng 10% lượng tiền mới huy động được (9 triệu), và lại cho k/h A3 vay phần còn lại: $81 \text{ triệu} = 0,1 \times 90 \text{ tr.} = 0,1^2 \cdot 100 \text{ tr.}$
 - Đến đây tổng số tiền là: $100\text{tr.} + 0,9 \cdot 100\text{tr.} + 0,9^2 \cdot 100\text{tr.}$
 - Cứ tiếp tục như vậy, từ số tiền ban đầu (100tr), cả hệ thống đã tạo ra số tiền là $M = 100 \text{ tr} + 0,9 \cdot 100\text{tr.} + 0,9^2 \cdot 100\text{tr.} + 0,9^3 \cdot 100\text{tr.} + \dots = 100 \text{ tr.} (1 + 0,9 + 0,9^2 + 0,9^3 + \dots) = 1000\text{tr.}$
 - Tổng dự trữ TM = $10\text{tr} + 0,1 \cdot 10\text{tr} + 0,1^2 \cdot 10\text{tr.} + \dots = 100 \text{ tr.}$

CHỨC NĂNG TẠO TIỀN CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

- Công thức tổng quát: D = Lượng tiền gửi; R = lượng tiền dự trữ, r_D = tỷ lệ dự trữ = $\frac{R}{D}$. Nếu các NH đều giữ lại một tỷ lệ dự trữ là r_D và không có sự rò rỉ tiền mặt, ta có:

$$D = \frac{1}{r_D} R$$

⇒ Nếu R là lượng tiền mặt tăng thêm ban đầu, được gửi vào hệ thống NH (sau này, toàn bộ lượng tiền dự trữ của hệ thống cũng là R) thì tổng số tiền mà hệ thống tạo ra là (bao gồm cả lượng tiền ban đầu) $D = \frac{1}{r_D} R$

⇒ $\frac{1}{r_D}$ được gọi là số nhân tiền tệ (m_M). Vì $r_D < 1$ nên $m_M > 1$

CHỨC NĂNG TẠO TIỀN CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

- Công thức mở rộng:

Giả sử tỷ lệ dự trữ tiền mặt của các NH là $r_D \Rightarrow R = r_D \cdot D$

Lượng tiền mặt khu vực phi NH nắm giữ là C và gọi $C/D = r_p$

Tổng lượng tiền của nền kinh tế $M = (C+D)$

Lượng tiền mặt của cả nền kt bao gồm tiền mặt trong lưu thông và tổng lượng dự trữ tiền mặt của hệ thống NH là:

$H = C + R$ (H được gọi là cơ sở tiền hay lượng tiền mạnh)

H: tiền mặt (tiền quy ước) do NHTW phát hành và kiểm soát.

$$H = (r_D + r_p) D$$

Số nhân tiền là tỷ số giữa lượng tiền và cơ sở tiền: $m_M = \frac{M}{H}$,

CHỨC NĂNG TẠO TIỀN CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

- Ta có $m_M = \frac{M}{H} = \frac{C+D}{C+R} = \frac{D(1+r_D)}{D(r_P+r_D)} = \frac{(1+r_P)}{(r_P+r_D)} \quad (1)$
- Vì $r_D < 1$ nên $m_M > 1$
- Từ (1) ta có: nếu $r_P = 0$ thì $m_M = \frac{1}{r_D}$ như số nhân tiền tệ đơn giản mà ta đã đề cập.
- Số nhân tiền cũng cho chúng ta biết lượng tiền tăng lên bao nhiêu khi cơ sở tiền tăng lên 1 đơn vị.
- Do $M = m_M.H \Rightarrow \Delta M = m_M \Delta H$
- Ví dụ: $r_D = 10\% = 0,1$; $r_P = 0,6$, ta có $m_M = 2,286...$
- Nếu $r_D = 10\% = 0,1$; $r_P = 0,1$, ta có $m_M = 5,5$

NGÂN HÀNG TRUNG ƯƠNG

- Ngân hàng trung ương là một tổ chức đặc biệt chịu trách nhiệm kiểm soát hệ thống ngân hàng & thực thi chính sách tiền tệ của một quốc gia.
 - thường thuộc sở hữu của nhà nước song độc lập nhất định với chính phủ.
- Các chức năng chính của ngân hàng trung ương:
 - Phát hành tiền tệ
 - Là ngân hàng của các ngân hàng, là người cho vay cuối cùng
 - Điều tiết và giám sát hệ thống ngân hàng thương mại
 - Là ngân hàng của chính phủ
 - Thực thi chính sách tiền tệ

CUNG VỀ TIỀN

- Lượng cung tiền: tổng lượng phương tiện sẵn có lưu thông trong nền kinh tế thực hiện chức năng của tiền
- Các thước đo cung tiền: tùy thuộc vào định nghĩa về tiền
- Theo nghĩa hẹp: Cung tiền $M1$ = tổng lượng tiền mặt (M_0) + các khoản tiền gửi không kỳ hạn (có thể phát hành séc)
- Cung tiền $M2 = M1$ + tiền gửi có kỳ hạn
- Cung tiền $M3 = M2$ +
- Thông thường trong phân tích người ta hay sử dụng khái niệm $M1$.
- NHTW thường kiểm soát mức cung tiền thực tế (M_s/P)

CẦU VỀ TIỀN

- Lượng tiền dân chúng (các hộ gia đình và doanh nghiệp) muốn nắm giữ.
- Động cơ nắm giữ tiền:
 - Động cơ giao dịch
 - Động cơ dự phòng
 - Động cơ tài sản
- Chi phí của việc nắm giữ tiền: tiền lãi mà người giữ tiền phải hy sinh khi họ không cho vay (nắm giữ trái phiếu)
- Cầu tiền thực tế: Md/P

CÂN BẰNG TRÊN THỊ TRƯỜNG TIỀN TỆ

- Đường cung tiền thực tế: M_s/P độc lập với lãi suất, phụ thuộc chủ yếu vào hành vi của NHTW.

Đường cung tiền là đường thẳng đứng (r : biểu thị trên trục tung).

Đường cung tiền dịch chuyển: khi NHTW thay đổi (M_s/P)

- Đường cầu tiền thực tế: M_d/P phụ thuộc vào r . $r \uparrow \downarrow \Rightarrow (M_d/P) \downarrow \uparrow$. Đường cầu tiền thực tế là một đường dốc xuống
- Các yếu tố làm dịch chuyển đường cầu tiền:
 - Thu nhập hay sản lượng
 - Mức độ rủi ro của các tài sản khác
- Cân bằng cung cầu: xác định lãi suất cân bằng

CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ

- Chính sách tiền tệ: do NHTW thực hiện nhằm kiểm soát mức cung tiền, qua đó tác động đến các mục tiêu kt vĩ mô.
- Mục tiêu:
- Cơ chế của chính sách tiền tệ:
- $\uparrow\downarrow M_s \Rightarrow \uparrow\downarrow (M_s/P) \Rightarrow \downarrow\uparrow r \Rightarrow \uparrow\downarrow I \Rightarrow AE (AD) \Rightarrow Y (P)$
- Các công cụ của chính sách tiền tệ:
 - Nghiệp vụ thị trường mở: mua (bán) trái phiếu CP $\Rightarrow$ tăng (giảm) M_s
 - Lãi suất chiết khấu: tăng (giảm) LSCK $\Rightarrow$ giảm (tăng) M_s
 - Tỷ lệ dự trữ bắt buộc: tăng (giảm) tỷ lệ dự trữ bắt buộc $\Rightarrow$ giảm (tăng) M_s